Biểu 10/CH #REF!

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021 HUYỆN QUỲNH PHỤ

STT	Hạng mục	Tăng thêm																										Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (thôn, sứ đồng)	Số tờ, số thửa
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																											
			LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DNL	DGD	DTT	DCH	DRA	ONT	ODT	TSC	DTS	TON	NTD	SKX	DSH	TIN	MNC	BCS			
	TỔNG DIỆN TÍCH	**975,29**	**629,35**	**142,27**	**20,38**	**62,05**	**4,60**	**2,32**	**3,71**	**39,79**	**35,58**	**0,21**	**2,88**	**1,22**	**1,06**	**0,15**	**11,40**	**1,04**	**1,74**	**0,07**	**0,28**	**0,35**	**13,88**	**0,31**	**0,11**	**0,03**	**0,51**			
I	**ĐẤT Ở NÔNG THÔN**	**115,21**	**81,62**	**6,86**	**5,36**	**9,49**	**0,38**	**-**	**0,05**	**3,75**	**3,11**	**0,03**	**1,37**	**0,72**	**0,65**	**-**	**0,05**	**-**	**1,19**	**-**	**-**	**0,02**	**-**	**0,25**	**-**	**0,01**	**0,30**			
1	Quy hoạch dân cư thôn Thượng Phúc	0,38	0,30	0,03		0,03				0,02																		An Áp	Thượng Phúc	Tờ 20
2	Quy hoạch đất ở xen kẹt	0,40		0,10	0,10	0,20																						An Áp	Đông Thành, Thượng Phúc, Xuân Lai, An Áp, Cam Mỹ	Tờ 15 đến tờ 21
3	Quy hoạch dân cư thôn Lương Cầu	2,90	2,31			-	-			0,15	0,39						0,05											An Cầu	Lương Cầu	Tờ 4
4	Quy hoạch dân cư thôn Tư Cương	0,32												0,32														An Cầu	Tư Cương	Tờ 15
5	Quy hoạch khu dân cư	0,91	0,91																									An Cầu	Tư Cương	Tờ 6
6	Quy hoạch đất ở xen kẹt	0,50			0,15	0,35																						An Cầu	Lương Cầu, Tư Cương, Trung Châu Đông, Trung Châu Tây	Tờ 12 đến tờ 17
7	Quy hoạch dân cư đồng mạ Vược, rác Vược, ven trạm điện	0,47	0,47																									An Đồng	Vũ Xá	Tờ 6, tờ 14
8	Quy hoạch dân cư vị trí sân kho Đồng Tâm; khu sau Lũy thôn Đào xá	0,40	0,40																									An Đồng	Đồng Tâm, Đào Xá	Tờ 4
9	Quy hoạch đất ở xen kẹt	0,90		0,15	0,24	0,50					0,01																	An Đồng	Vũ Xá, Đồng Tâm, Đào Xá, Đông Lễ Văn, Tây Lễ Văn, Bắc Dũng	Tờ 10 đến tờ 19
10	Quy hoạch dân cư ven đường tuyến Thành phố Thái Bình - Cầu Nghìn	4,00	3,80							0,10	0,10																	An Dục	Bình Minh	Tờ 5
11	Quy hoạch dân cư giáp cổng chào thôn Việt Thắng	0,52	0,48							0,03	0,01																	An Dục	Bình Minh	Tờ 6
12	Quy hoạch dân cư phía Bắc cầu Hải	0,95	0,85							0,06	0,04																	An Dục	An Mỹ	Tờ 18
13	Quy hoạch đất ở xen kẹt	0,80		0,12	0,25	0,35							0,08															An Dục	Việt Thắng, Bình Minh, An Lạc, An Mỹ, Lạc Cổ	Tờ 14 đến tờ 21
14	Quy hoạch dân cư thôn Lam Cầu 1	0,05	0,05																									An Hiệp	Lam Cầu 1	Tờ 7
15	Quy hoạch dân cư thôn Nguyên Xá 5	0,12	0,12																									An Hiệp	Nguyên Xá 5	Tờ 3
16	Quy hoạch dân cư thôn Lộng Khê 1	1,00	1,00																									An Khê	Lộng Khê 1	Tờ 4
17	Quy hoạch đất ở xen kẹt	0,40		0,27	0,08	0,05																						An Khê	Hiệp Lực, An Quý, Đại Đồng, Lộng Khê 1, Lộng Khê 2, Lộng Khê 3, Lộng Khê 4, Lộng Khê 5	Tờ 10 đến tờ 19
18	Quy hoạch dân cư thôn Đồng Phúc	1,50	1,50																									An Lễ	Đồng Phúc	Tờ 8, tờ 5
19	Quy hoạch dân cư thôn Năm Thành	1,17	1,17	-		-																						An Ninh	Năm Thành	Tờ 17
20	Quy hoạch dân cư thôn Vạn Phúc	0,40	0,40																									An Ninh	Vạn Phúc	Tờ 46
21	QH dân cư thôn Năm Thành	0,06				0,06																						An Ninh	Năm Thành	Tờ 40
22	QH dân cư thôn Lương Cà	0,25				0,25																						An Ninh	Lương Cà	Tờ 37
23	QH dân cư thôn An Ninh	0,18				0,18																						An Ninh	An Ninh	Tờ 42
24	QH dân cư thôn Kiến Quan	0,10				0,10																						An Ninh	Kiến Quan	Tờ 41
25	QH dân cư thôn Vạn Phúc	0,60	0,60																									An Ninh	Vạn Phúc	Tờ 46
26	Quy hoạch khu dân cư thôn Lai Ôn	1,20	0,94							0,06	0,02											0,01		0,17				An Quý	Lai Ôn	Tờ 4
27	Quy hoạch dân cư cạnh sân vận động	0,15	0,15																									An Quý	Sài	Tờ 3
28	Quy hoạch dân cư khu Đồng Bàng	0,45	0,40							0,03	0,02																	An Quý	Sài	Tờ 7
29	Quy hoạch dân cư thôn Hạ	2,15	1,85							0,20	0,10																	An Thái	Thôn Hạ	Tờ 6
31	Quy hoạch dân cư thôn Thượng	0,12							0,05				0,07															An Thái	Thượng	Tờ 13
32	Quy hoạch đất ở mẫu giáo thôn Hạ	0,30											0,30															An Thái	Hạ	Tờ 15
33	Quy hoạch dân cư thôn Hạ	0,90	0,90																									An Thái	Hạ	Tờ 6
34	Quy hoạch dân cư thôn Thanh Mai	1,00	0,87							0,08	0,05																	An Thanh	Thanh Mai	Tờ 4
35	Quy hoạch dân cư thôn Tràng	0,26		0,26																								An Tràng	Tràng	Tờ 10
36	Quy hoạch dân cư ven tuyến đường Thành phố Thái Bình - Cầu Nghìn	4,40	3,50	0,40						0,25	0,25																	An Tràng	Thượng	Tờ 1
37	Quy hoạch dân cư thôn Thượng	0,36	0,36																									An Tràng	Thượng	Tờ 10
38	Quy hoạch dân cư thôn Trung	0,30	0,30																									An Tràng	Trung	Tờ 10
40	Đấu giá đất ở	0,07											0,07															An Tràng	Thôn Tràng	Tờ 14
41	Đấu giá đất ở	0,06											0,06															An Tràng	Thôn Hồng Phong	Tờ 13
42	Quy hoạch đất ở	0,52	0,46			0,04				0,01	0,01																	An Tràng	Thượng	
43	Quy hoạch dân cư thôn Gia Hòa 2	0,54	0,54																									An Vinh	Gia Hòa 2	Tờ 8, tờ 9
44	Quy hoạch đất ở xen kẹt	0,50		0,35		0,15																						An Vinh	Gia Hòa 1, Gia Hòa 2, Hưng Hòa, An Lạc 1, An Lạc 2, An Lạc 3, Hương Hòa, Hưng Đạo 1, Hưng Đạo 2	Tờ 12 đến tờ 22
45	Quy hoạch dân cư thôn Hương Hòa	0,70																	0,70									An Vinh	Hương Hòa	Tờ 20
46	Quy hoạch dân cư thôn Gia Hòa 2	0,14			0,03	0,04					0,07																	An Vinh	Gia Hòa 2	Tờ 22
47	Quy hoạch dân cư ven tuyến đường Thành phố Thái Bình - Cầu Nghìn	3,00	3,00																									An Vũ	Vọng Lỗ	Tờ 9
48	Quy hoạch đất ở xen kẹt	0,40			0,10	0,30																						An Vũ	Vũ Hạ, Vọng Lỗ, Đại Điền	Tờ 15 đến tờ 22
49	Quy hoạch dân cư	0,14		0,11		0,03																						An Vũ	Vũ Hạ	Tờ 16
50	Quy hoạch dân cư khu Lá Cờ, khu ven tl 4	0,50	0,50																									Đông Hải	Đồng Kỳ	Tờ 16

STT	Hạng mục	Tăng thêm																										Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (thôn, sứ đồng)	Số tờ, số thửa
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																											
			LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DNL	DGD	DTT	DCH	DRA	ONT	ODT	TSC	DTS	TON	NTD	SKX	DSH	TIN	MNC	BCS			
51	Quy hoạch dân cư ven đường Thông Cù thôn Dụ Đại 1	1,00	1,00																									Đông Hải	Dụ Đại 1	Tờ 11
52	Quy hoạch dân cư Đồng Phù thôn Dụ Đại 3	0,84	0,84																									Đông Hải	Dụ Đại 3	Tờ 11
53	Quy hoạch dân cư Đồng Vè, Đồng Cừ	0,15	0,15																									Đông Hải	Đồng Cừ	Tờ 21
54	Quy hoạch đất ở xen kẹt	0,70	0,30	0,10		0,30																						Đông Hải	Đồng Kỳ, An Vị, Lệ Bào, Đồng Cừ, Vũ Tiến, Dụ Đại 1, Dụ Đại 2, Dụ Đại 3	Tờ 16 đến tờ 26
55	Quy hoạch đất ở Đồng Buộm 1	0,50	0,50																									Đông Hải	Vũ Tiến	Tờ 23
56	Quy hoạch đất ở khu trường học cũ tại thôn Cổ Đằng	0,07	0,05			0,02																						Đồng Tiến	Cổ Đằng	
57	Quy hoạch đất ở khu chân Quần tại thôn Cao Mộc	0,19	0,16			0,03																						Đồng Tiến	Cao Mộc	Tờ 24
58	Quy hoạch đất ở khu trường mầm non cũ thôn Cao Mộc	0,08				0,06							0,02															Đồng Tiến	Cao Mộc	Tờ 24
59	Quy hoạch đất ở tại Bờ Cuội thôn Đông Hòe	0,21	0,19			0,02																						Đồng Tiến	Đông Hòe	Tờ 25
60	Quy hoạch đất ở thôn Bất Nạo	0,21	0,17			0,04																						Đồng Tiến	Bất Nạo	Tờ 22
61	Quy hoạch khu Cửa Miếu thôn Quan Đình Bắc	0,30	0,30																									Đồng Tiến	Quan Đình Bắc	Tờ 26
62	Quy hoạch dân cư vị trí trường tiểu học	0,08											0,08															Đồng Tiến	Cao Mộc	Tờ 23
63	Quy hoạch dân cư Cầu Táo	1,15	1,00							0,08	0,07																	Quỳnh Bảo	Nam Đài	Tờ 1
64	Quy hoạch dân cư	0,03																						0,03				Quỳnh Bảo	Đông Hồng	Tờ 18
65	Quy hoạch dân cư	0,09											0,09															Quỳnh Bảo	Ngọc Chi	Tờ 20
66	Quy hoạch dân cư	0,17				0,17																						Quỳnh Bảo	Nam Đài	Tờ 17
67	Quy hoạch dân cư	0,09				0,09																						Quỳnh Bảo	Nam Đài	Tờ 17
68	Quy hoạch dân cư khu đồng Chiêng, Má Ngái, ven ĐH.74	0,80	0,70							0,10																		Châu Sơn	Lang Duyên	Tờ 5
69	Quy hoạch dân cư ven đường WB2	0,30	0,30																									Châu Sơn	Mỹ Xá, Phục Lễ	Tờ 1
70	Quy hoạch dân cư đường đi xã Duyên Hải	0,40	0,40																									Châu Sơn	Hoàng Xá, Phục Lễ	Tờ 4
71	Quy hoạch dân cư	0,50	0,50																									Châu Sơn	Hoàng Xá	Tờ 4
72	Quy hoạch dân cư	0,25	0,25																									Châu Sơn	Đại Phú	Tờ 23
73	Quy hoạch dân cư	0,31	0,31																									Châu Sơn	Cần Du	Tờ 6
74	Quy hoạch dân cư tái định cư thôn Sơn Đồng	0,08	0,04										0,04															Quỳnh Giao	Sơn Đồng	Tờ 24
75	Quy hoạch đất ở xen kẹt	0,06	0,03									0,03																Quỳnh Giao	Bến Hiệp, An Hiệp, Sơn Đồng, Bái Long, Đồng Ngầu	Tờ 21 (65); Tờ 25 (103)
76	Quy hoạch dân cư (biệt thự và đất ở liền kề khu Nam Sông Hải Vân Lương)	9,86	8,00	0,25	0,20	0,30	0,25			0,46	0,40																	Quỳnh Hải	Đoàn Xá, Quảng Bá	Tờ 32
77	Quy hoạch chỉnh trang dân cư khu Nam sông Hải Vân Lương	1,33	0,46	0,20	0,05	0,40	0,10			0,08	0,04																	Quỳnh Hải	Đoàn Xá , Quảng Bá	Tờ 32
78	Quy hoạch nhà ở cho CNCS Công An huyện Quỳnh Phụ ở cánh đồng thôn An phú 2, xã Quỳnh Hải	0,60	0,60																									Quỳnh Hải	An Phú 2	Tờ 11
79	Quy hoạch dân cư thôn An Phú	0,45	0,15			0,30																						Quỳnh Hải	An Phú	Tờ 29
80	Quy hoạch dân cư tại vị trí UBND xã cũ	0,25																	0,25									Quỳnh Hoa	Bái Trang	Tờ 37 (221)
81	Quy hoạch đất 372	1,80	1,60							0,10	0,10																	Quỳnh Hoa	Ngọc Quế 3	Tờ 36, tờ 37
82	Quy hoạch dân cư	0,30	0,30																									Quỳnh Hoàng	An Lộng 1	Tờ 9
83	Quy hoạch dân cư khu Đồng Hạ	0,70	0,70																									Quỳnh Hoàng	Đồng Niên	TỜ 11
84	Quy hoạch khu dân cư thôn Trại Vàng	0,40		0,40																								Quỳnh Hoàng	Trại Vàng	TỜ 17
85	Quy hoạch dân cư Đồng Phen	1,20	1,00							0,05	0,15																	Quỳnh Hội	Lương Mỹ	Tờ 12
86	Quy hoạch dân cư Đông Xá	0,40												0,40														Quỳnh Hội	Đông Xá	Tờ 21
87	Quy hoạch dân cư khu Đồng Cừa	1,00	1,00																									Quỳnh Hội	Phụng Công	Tờ 6
88	Quy hoạch dân cư thôn Lương Cụ Bắc	1,27	0,72	0,20		0,10				0,11	0,14																	Quỳnh Hồng	Lương Cụ Bắc	Tờ 21, tờ 35
89	Quy hoạch dân cư khu Đồng Kênh	3,51	3,15	0,03		0,01				0,20	0,10											0,01				0,01		Quỳnh Hồng	Lương Cụ Nam	Tờ 40
90	Quy hoạch dân cư khu Đồng Bến -Đồn Xá	0,35	0,28	0,01						0,04	0,02																	Quỳnh Hồng	Đồn Xá	Tờ 32
91	Quy hoạch đất ở	0,01								0,01																		Quỳnh Hồng	Bình Ngọc	
92	Quy hoạch đất ở	0,04					0,03			0,01																		Quỳnh Hồng	Lương Cụ Nam	
93	Quy hoạch khu dân cư điểm trường mầm non cũ	0,05											0,05															Quỳnh Hồng	Quỳnh Ngọc	Tờ 39
94	Quy hoạch dân cư	10,80	9,50							0,80	0,50																	Quỳnh Hưng	Tài Giá, Mỹ Giá	Tờ 13, tờ 14
95	Quy hoạch đất ở xen kẹt	0,14	0,12								0,02																	Quỳnh Hồng	Lương Cụ Nam, Đồn Xá, Mỹ Cụ, Quỳnh Ngọc, Tân Thái, Lương Cụ Bắc, Bình Ngọc, La Vân 1, La Vân 2, La Vân 3	Tờ 26 đến tờ 41
96	Quy hoạch dân cư thôn Ngẫu Khê	1,00	1,00																									Quỳnh Khê	Ngẫu Khê	Tờ 9
97	Quy hoạch dân cư thôn Chung Linh	0,11	0,11																									Quỳnh Khê	Chung Linh	Tờ 10
98	Quy hoạch dân cư thôn Ngọc Tiến	1,10		1,10																								Quỳnh Lâm	Ngọc Tiến	Tờ 4
99	Quy hoạch dân cư thôn Đồng Mỹ	0,05		-																				0,05				Quỳnh Lâm	Đồng Mỹ	Tờ 11
100	Quy hoạch dân cư thôn An Ký Tây	0,95	0,75							0,10	0,10																	Quỳnh Minh	An Ký Tây	Tờ 15
101	Quy hoạch dân cư thôn An Ký Trung	0,90	0,85							0,05																		Quỳnh Minh	An Ký Trung	Tờ 14
102	Quy hoạch dân cư thôn Địa Linh	0,61	0,55							0,06																		Quỳnh Minh	Địa Linh	Tờ 9
103	Quy hoạch dân cư thôn Giáo Thiện	0,15	0,11	0,04																								Quỳnh Minh	Giáo Thiện	Tờ 10
104	Quy hoạch dân cư thôn An Ký Đông	0,44	0,44																									Quỳnh Minh	An Ký Đông	Tờ 4

STT	Hạng mục	Tăng thêm																										Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (thôn, sứ đồng)	Số tờ, số thửa
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																											
			LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DNL	DGD	DTT	DCH	DRA	ONT	ODT	TSC	DTS	TON	NTD	SKX	DSH	TIN	MNC	BCS			
105	Quy hoạch đất ở	0,16	0,16																									Quỳnh Minh	An Ký Trung	Tờ 12 (5)
106	Quy hoạch đất ở xen kẹt	0,35		0,05	0,20	0,10																						Quỳnh Mỹ	Châu Tiến, Hải Hà, Hồng Thịnh, Hùng Lộc, Quang Trung, Tân Hóa	Tờ 8 đến tờ 17
107	Quy hoạch đất 372	2,00	2,00																									Quỳnh Mỹ	Quang Trung, Hùng Lộc, Hải Hà	Tờ 2, tờ 10, tờ 14
108	Quy hoạch dân cư từ cổng dừa 3 đến ngã tư thôn Hia Hà	0,78	0,48																								0,30	Quỳnh Ngọc	Đông Châu	Tờ 4
109	Quy hoạch dân cư thôn Quỳnh Lang	0,20																	0,20									Quỳnh Ngọc	Quỳnh Lang	Tờ 22
110	Quy hoạch dân cư khu cửa Đình	0,44	0,44																									Quỳnh Ngọc	Hy Hà	Tờ 16
112	Quy hoạch dân cư thôn La Triều	0,80	0,72										0,08															Châu Sơn	La Triều , An Khoái	Tờ 5
113	Quy hoạch dân cư thôn Đại Phú	0,71	0,71																									Châu Sơn	Đại Phú	Tờ 5
114	Quy hoạch dân cư thôn Thượng Thọ	0,39	0,39																									Châu Sơn	Thượng Thọ	Tờ 25
115	Quy hoạch dân cư thôn An Khoái	0,43	0,43																									Châu Sơn	An Khoái	Tờ 27
116	Quy hoạch dân cư (Đồng Hầu, Đồng Mỹ, Đồng Cửa Chợ, đồng cửa ông Lý, cửa công Chính, cửa ông Thắng)	2,44	2,20			0,10				0,09	0,05																	Quỳnh Thọ	Tiên Bá, Hưng Đạo, An Hiệp, Đức Chính, Bắc Sơn	Tờ 1, tờ 7, tờ 21
117	Quy hoạch dân cư có tái định cư	0,80	0,70							0,06	0,04																	Quỳnh Trang	A Mễ	Tờ 11
118	Quy hoạch dân cư đồng bờ Từ	1,26	1,10							0,08	0,08																	Quỳnh Trang	Khang Ninh	Tờ 25
119	Quy hoạch dân cư đồng Đợi	0,30	0,30																									Quỳnh Trang	A Mễ	Tờ 13
120	Quy hoạch dân cư thôn Xuân La Đông	1,97	1,97																									Quỳnh Xá	Xuân La Đông	Tờ 22
121	Quy hoạch đất ở thôn Đông Hồng	0,35	0,35																									Quỳnh Xá	Đông Hồng	Tờ 17
122	Quy hoạch dân cư có tái định cư	1,00	0,80	-	-	-	-	-	-	0,10	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	An Dục, An Vũ, Quỳnh Mỹ, Quỳnh Nguyên		
123	Quy hoạch đất ở xen kẹt	0,20			0,09	0,05				0,01					0,05													An Dục	Việt Thắng, Bình Minh, An Lạc, An Mỹ, Lạc Cổ	Tờ 14 đến tờ 21
124	Quy hoạch đất ở xen kẹt	0,50			0,30	0,20																						Quỳnh Lâm	Đồng Mỹ, Ngọc Tiến, Phú Khê, Nghi Phú	Tờ 8 đến tờ 15
125	Quy hoạch đất ở xen kẹt	0,60			0,30	0,30																						Quỳnh Hội	Tân Hóa, Phụng Công, Nguyên Xá, Đông Xá, Lương Mỹ	Tờ 16 đến tờ 22
126	Quy hoạch đất ở xen kẹt	0,46			0,16	0,30																						Đồng Tiến	Đò Neo, Bất Nạo, Đông Hòe, Quan Đình Bắc, Quan Đình Nam, Cổ Đăng, Cao Mộc	Tờ 22 đến tờ 29
127	Quy hoạch đất ở xen kẹt	0,60			0,30	0,30																						An Quý	Mỹ, Sài, Lai Ôn, Mai Trang	Tờ 13 đến tờ 21
128	Quy hoạch đất ở xen kẹt	0,60			0,30	0,30																						Quỳnh Nguyên	Hải An, Trình Uyên, Phương Quả Đông, Phương Quả Nam, Quang Trung	Tờ 9 đến tờ 15
129	Quy hoạch đất ở xen kẹt	0,60			0,30	0,30																						An Hiệp	Lam Cầu 1, Lam Cầu 2, Lam Cầu 3, Nguyên Xá 1, Nguyên Xá 2, Nguyên Xá 3, Nguyên Xá 4, nguyên Xá 5	Tờ 7 đến tờ 11
130	Quy hoạch đất ở xen kẹt	0,96		0,05		0,20							0,08		0,60				0,03									An Lễ	Đông Phúc, Đồng Bằng, Hưng Hòa, Đào Động	Tờ 9 đến tờ 16
131	Quy hoạch đất ở xen kẹt	0,42		0,30		0,12																						An Mỹ	Tô Hồ, Tô Đề, Tô Đàm, Tô Xuyên, Tô Hải, Tô Trang	Tờ 18 đến tờ 27
132	Quy hoạch đất ở xen kẹt	0,01																	0,01									An Ninh	Dục Linh 1, Dục Linh 2, Phố Lầy, Năm Thành, Lương Cả, Kiến Quan, An Ninh, Vạn Phúc	Tờ 37 đến tờ 46
133	Quy hoạch đất ở xen kẹt	0,13		0,07	0,02	0,04																						An Thái	A Sào, Thượng, Trung, Hạ, Thái Thuần	Tờ 12 đến tờ 16
134	Quy hoạch đất ở xen kẹt	0,20				0,20																						An Thanh	Thanh Mai, Đông, Thượng, Minh Đức	Tờ 11 đến tờ 15
135	Quy hoạch đất ở xen kẹt	0,50		0,20	0,10	0,20																						An Tràng	Thượng, Trung, Tràng, Hồng Phong	Tờ 9 đến tờ 14
136	Quy hoạch đất ở xen kẹt	0,40		0,10		0,30																						Quỳnh Bảo	Ngọc Chi, Đông Hồng, Nam Đài, Sơn Hòa	Tờ 16 đến tờ 21
137	Quy hoạch đất ở xen kẹt	0,70	0,50			0,20																						Châu Sơn	La Triều, Đại Phú, Thượng Thọ, An Khoái, Cần Du, Lang Duyên, Hoàng Xá, Phục Lễ, Mỹ Xá	Tờ 18 đến tờ 27 (q.sơn) Tờ 5 đến tờ 10 (q.chau)
138	Quy hoạch đất ở xen kẹt	1,00		0,10	0,70	0,10				0,05	0,05																	Quỳnh Hải	Quảng Bá, Đoàn Xá, Lê Xá, An Phú 1, An Phú 2, Xuân Trạch, Cầu Xá	Tờ 29 đến tờ 34

STT	Hạng mục	Tăng thêm																										Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (thôn, sứ đồng)	Số tờ, số thửa
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																											
			LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DNL	DGD	DTT	DCH	DRA	ONT	ODT	TSC	DTS	TON	NTD	SKX	DSH	TIN	MNC	BCS			
139	Quy hoạch đất ở xen kẹt	0,30		0,10		0,20																						Quỳnh Hoa	Bồ Trảng 1, Bồ Trang 2, Bồ Trang 3, Bái Trang, Ngọc Quế 1, Ngọc Quế 2, NGọc Quế 3, Ngọc Quế 4, Ngọc Quế 5	Tờ 30 đến tờ 39
140	Quy hoạch đất ở xen kẹt	0,50		0,10	0,20	0,20																						Quỳnh Hoàng	An Lộng 1, An Lộng 2, An Lộng 3, Đào Xá Cần Phán, An Đồng, Ngô Mưa, Đồng Niên, Liên Hiệp, Thượng Phán Hạ, Vạn Niên, Ngọc Minh, Trại Vàng	Tờ 16 đến tờ 29
141	Quy hoạch đất ở xen kẹt	0,20		0,05	0,05	0,10																						Quỳnh Hưng	Tân Dân, Tài Giá, Mỹ Giá, Phúc Bồi	Tờ 24 đến tờ 29
142	Quy hoạch đất ở xen kẹt	0,20				0,20																						Quỳnh Khê	Chung Linh, Đà Thôn, Kỳ Trang, Ngầu Khê	Tờ 8 đến tờ 14
143	Quy hoạch đất ở xen kẹt	0,50		0,10	0,20	0,20																						Quỳnh Minh	Địa Linh, Đông Trụ, Giáo Thiện, Thượng Xá, An Ký Tây, An Ký Trung, An Ký Động	Tờ 8 đến tờ 15
144	Quy hoạch đất ở xen kẹt	0,56		0,05	0,46	0,05																						Quỳnh Mỹ	Châu Tiến, Hải Hà, Hồng Thịnh, Hùng Lộc, Quang Trung, Tân Hóa	Tờ 8 đến tờ 17
145	Quy hoạch đất ở xen kẹt	0,85		0,10	0,20	0,20							0,35															Quỳnh Ngọc	Bương Thượng, Bương Hạ Đông, Bương Hạ Nam, Bương Hạ Tây, Bương Hạ Bắc, Quỳnh Lang, Đông Châu, Tân Mỹ, Đông Quỳnh, Hy Hà	Tờ 12 đến tờ 26
146	Quy hoạch đất ở xen kẹt	0,85		0,47	0,28	0,10																						Quỳnh Thọ	Hồng Thái, Đức Chính, Minh Đức, Hưng Đạo, Bắc Sơn, Tiên Bá, An Hiệp	Tờ 14 đến tờ 19
147	Quy hoạch đất ở xen kẹt	0,52		0,10		0,26				0,10	0,06																	Quỳnh Trang	A Mễ, Khang Ninh, Tiên Cầu	Tờ 21 đến tờ 29
148	Quy hoạch đất ở xen kẹt	1,00		0,80		0,20																						Quỳnh Xá	BInh Minh, Đông Hồng, Xuân La, Ô Cách, Xuân La Đông, Dũng Tiến	Tờ 14 đến tờ 23
II	**ĐẤT Ở ĐÔ THỊ**	**30,10**	**25,43**	**-**	**0,52**	**0,92**	**-**	**-**	**-**	**2,10**	**0,84**	**0,01**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,04**	**0,22**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,01**	**0,01**	**-**	**-**			
1	Quy hoạch đất ở xen kẹt	0,50			0,05	0,45																						Quỳnh Côi	Tổ 1, tổ 2, tổ 3, tổ 4, tổ 5, tổ 6	Tờ 9 đến tờ 29
2	Quy hoạch dân cư tổ 1	1,25	0,80		0,14	0,06				0,02								0,02	0,21									Quỳnh Côi	Tổ 1	Tờ 2, tờ 3
3	Quy hoạch đất ở xen kẹt	0,23			0,12	0,08						0,01							0,01					0,01				Quỳnh Côi	Tổ 1, tổ 2, tổ 3, tổ 4, tổ 5, tổ 6	Tờ 9 đến tờ 29
4	Quy hoạch dân cư Đồng Quỳnh	5,77	5,00							0,77																		Quỳnh Côi	Tổ 6	Tờ 7, 11, 12, 15,16
5	Quy hoạch khu dân cư Đồng Bến	22,35	19,63	-	0,21	0,33	-	-	-	1,31	0,84	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	TT Quỳnh Côi, Quỳnh Hồng, Quỳnh Mỹ		
III	**ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN**	**12,46**	**10,61**	**0,70**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,59**	**0,53**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,01**	**-**	**-**	**0,02**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			
1	Quy hoạch trụ sở UBND xã An Tràng	0,84	0,84																									An Tràng	Trung	Tờ 2, tờ 10
2	Mở rộng trụ sở UBND xã An Mỹ	0,01																	0,01									An Mỹ	Tổ Đê	Tờ 20
3	Quy hoạch trụ sở UBND xã	1,06	1,06																									Châu Sơn	Thượng Thọ	Tờ 7
4	Quy hoạch trung tâm hội nghị và tung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Quỳnh Phu	7,77	6,05	0,70						0,50	0,50											0,02						Quỳnh Hải	Đoàn Xá, Quảng Bá	Tờ 32
5	Quy hoạch bảo hiểm xã hội huyện Quỳnh Phụ	0,37	0,33							0,02	0,02																	Quỳnh Hải	Đoàn Xá, Quảng Bá	tờ 11
6	Quy hoạch viện kiểm sát nhân	0,28	0,26							0,01	0,01																	Quỳnh Hải	Đoàn Xá, Quảng Bá	tờ 11
7	Quy hoạch trụ sở UBND	1,00	1,00																									Quỳnh Hải	Đoàn Xá	Tờ 12
8	Mở rộng trụ sở UBND xã Quỳnh Hội	0,15	0,15											-														Quỳnh Hội	Nguyên Xá	Tờ 18
9	Quy hoạch trụ sở toà án khu vực 3 huyện	0,50	0,50																									Quỳnh Hưng	Tài Giá	Tờ 3
10	Mở rộng trụ sở UBND xã Quỳnh Xá	0,48	0,42							0,06																		Quỳnh Xá	Xuân La	Tờ 8
IV	**ĐẤT QUỐC PHÒNG**	**2,54**	**2,54**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			
1	Xây dựng công trình chiến đấu trong KVPT huyện	0,04	0,04																									Quỳnh Bảo	Nam Đài	Tờ 3
2	Mở rộng trường bắn cho LLVT huyện	2,00	2,00																									Quỳnh Bảo	Ngọc Chi	Tờ 13,tờ 14
3	Xây dựng công trình chiến đấu	0,50	0,50																									Đồng Tiến		
V	**ĐẤT AN NINH**	**0,30**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,10**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,20**			
1	Quy hoạch mở rộng trạm cảnh sát giao thông khu vực Cầu Nghìn	0,30								0,10																	0,20	An Bài	Tổ 2	Tờ 3
VI	**ĐẤT CƠ SỞ VĂN HÓA**	**2,08**	**0,55**	**-**	**-**	**1,50**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,03**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			
1	Quy hoạch đài tưởng niệm	0,18	0,15								0,03																	Quỳnh Bảo	Đông Hồng	Tờ 9
2	QH nhà bia tướng đại tướng Hùng Quang Cảo	0,12	0,12																									Châu Sơn	Thượng Thọ	Tờ 12
3	Quy hoạch đài tưởng niệm	0,28	0,28																									An Hiệp	Nguyên Xá 5	Tờ 3
4	Quy hoạch đài tưởng niệm	1,50				1,50																						Quỳnh Thọ	Hưng Đạo	Tờ 17
VII	**ĐẤT CƠ SỞ Y TẾ**	**0,51**	**0,43**	**-**	**0,06**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,01**	**0,01**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			

STT	Hạng mục	Tăng thêm																										Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (thôn, sứ đồng)	Số tờ, số thửa
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																											
			LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DNL	DGD	DTT	DCH	DRA	ONT	ODT	TSC	DTS	TON	NTD	SKX	DSH	TIN	MNC	BCS			
1	Mở rộng trạm y tế xã Quỳnh Minh	0,06			0,06																							Quỳnh Minh	Thượng Xá	Tờ 11
2	Mở rộng trạm y tế xã Quỳnh Thọ	0,18	0,18																									Quỳnh Thọ	Hưng Đạo	Tờ 17
3	Trạm y tế xã Quỳnh Bảo	0,27	0,25							0,01	0,01																	Quỳnh Bảo	Đông Hồng	Tờ 7
VIII	**ĐẤT CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO**	**7,01**	**5,08**	**1,45**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,03**	**0,02**	**-**	**0,42**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,01**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**				
1	Mở rộng trường mầm non	1,00	1,00																									An Lễ	Đồng Bằng	Tờ 4
2	Quy hoạch trường mầm non Kiến Quan	0,10											0,10															An Ninh	Kiến Quan	Tờ 41
3	Quy hoạch trường mầm non	1,50	1,50																									An Quý	Thôn Sài	Tờ 3
4	Quy hoạch trường mầm non	1,12	1,12																									Quỳnh Hải	Đoàn Xá	Tờ 12
5	Quy hoạch trường mầm non Quỳnh Lương	0,51	0,48							0,02	0,01																	Quỳnh Hồng	Quỳnh Ngọc	Tờ 34
6	Quy hoạch trường THPT Nguyễn Huệ	0,70		0,70																								Quỳnh Hưng	Tài Giá	Tờ 24
7	Quy hoạch trường mầm non	0,56		0,56																								Quỳnh Lâm	Ngọc Tiến	Tờ 4
8	Mở rộng trường mầm non khu B	0,19									0,01		0,18															Quỳnh Nguyên	Hải An	Tờ 4
9	Mở rộng trường mầm non	0,35		0,19						0,01			0,14						0,01									Quỳnh Nguyên	Hải An	Tờ 10
10	Mở rộng trường mầm non xã (*)	0,50	0,50																									Châu Sơn	Thượng Thọ	Tờ 24
11	QH mở rộng trường mầm non	0,13	0,13																									Quỳnh Thọ	Hưng Đạo	Tờ 3
12	QH mở rộng trường Tiểu học - Trung học cơ sở Quỳnh Thọ (điểm sử dụng đất THCS)	0,33	0,33																									Quỳnh Thọ	Hưng Đạo, Đức Chính	Tờ 3
13	Mở rộng trường mầm non	0,10	0,10																									Quỳnh Xá	Xuân La	Tờ 8
14	Mở rộng trường tiểu học	0,27	0,27																									Quỳnh Xá	Xuân La	Tờ 8
15	Mở rộng trường trung học cơ sở	0,42	0,42																									Quỳnh Xá	Xuân La	Tờ 8
16	Trường mầm non An Tràng (*)	0,85	0,85																									An Tràng	Trung	Tờ 2, tờ 10
17	Trường mầm non (*)	0,26	0,26																									Quỳnh Hội	Đông Xá	
IX	**ĐẤT CƠ SỞ THỂ DỤC THỂ THAO**	**9,74**	**8,56**	**0,54**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,12**	**0,12**	**-**	**0,40**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**				
1	Quy hoạch sân thể thao (*)	0,35	0,35																									An Áp	Xuân Lai	Tờ 8
2	Mở rộng sân thể thao	0,04	0,04																									An Hiệp	Lam Cầu 1, Lam Cầu 2, Lam Cầu 3	Tờ 6
3	Quy hoạch sân thể thao	0,20											0,20															An Vinh	An Lạc 2, An Lạc 3	Tờ 16
4	Quy hoạch sân thể thao xã	0,50	0,50																									An Tràng	Tràng	Tờ 2
5	Quy hoạch sân thể thao, nhà văn hóa 4 thôn	0,67	0,59	0,08																								An Tràng	Thượng, trung, tràng, hồng phong	Tờ 2, tờ 4, tờ 10, tờ 11
6	Mở rộng sân thể thao	0,15	0,15																									Đông Hải	Lệ Bảo	Tờ 19, tờ 20
7	Quy hoạch sân thể thao	0,32	0,32																									Đông Hải	Vũ Tiến	Tờ 23
8	Quy hoạch sân thể thao	0,20				0,20																						Đồng Tiến	Quan Đình Bắc	Tờ 25
9	Quy hoạch sân thể thao xã	1,05	1,00							0,03	0,02																	Đồng Tiến	Đông Hòe	Tờ 25
10	Quy hoạch sân thể thao	0,20	0,20																									Đồng Tiến	Quan Đình Nam	Tờ 27
11	Quy hoạch sân thể thao	0,55	0,53							0,01	0,01																	Quỳnh Giao	Bến Hiệp	Tờ 21
12	Quy hoạch sân thể thao	0,30	0,30																									Quỳnh Hải	Xuân Trạch	Tờ 15
13	Quy hoạch sân thể thao	0,30	0,30																									Quỳnh Hải	Lê xá	Tờ 33
14	Quy hoạch thể thao trung tâm xã	1,00	1,00																									Quỳnh Hải	An Phú 1	Tờ 12
15	Quy hoạch sân thể thao xã	0,85	0,55	0,30																								Quỳnh Hội	Nguyên Xá	Tờ 18
16	Quy hoạch sân thể thao	0,30	0,10										0,20															Quỳnh Hội	Đông Xá	Tờ 9, tờ 21
17	Quy hoạch sân thể thao	0,80	0,65							0,08	0,07																	Quỳnh Hồng	Lương Cụ Bắc	Tờ 38
18	Quy hoạch sân thể thao	0,30	0,30																									Quỳnh Hồng	La Vân 1	Tờ 31
19	Quy hoạch sân thể thao	0,42	0,40								0,02																	Quỳnh Hưng	Mỹ Giá	Tờ 19
20	Quy hoạch sân thể thao	0,08		0,08																								Quỳnh Lâm	Phú Khê	Tờ 10
21	Quy hoạch sân thể thao	0,08		0,08																								Quỳnh Lâm	Nghi Phú	Tờ 06
22	Quy hoạch sân thể thao	0,30	0,30																									Quỳnh Thọ	Bắc Sơn	Tờ 18
23	Quy hoạch sân thể thao	0,28	0,28																									Quỳnh Thọ	An Hiệp	Tờ 19
24	Quy hoạch sân thể thao	0,30	0,30																									Quỳnh Xá	Đông Hồng	Tờ 17
25	Quy hoạch sân thể thao xã	0,95	0,95																									Quỳnh Xá	Xuân La	Tờ 8
26	Quy hoạch sân thể thao xã (*)	0,55	0,55																									An Quý	Sài	Tờ 3
27	Quy hoạch sân thể thao (*)	0,30	0,30																									An Quý	Mỹ	Tờ 21
X	**ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP**	**145,71**	**105,10**	**1,42**	**6,00**	**7,15**	**0,04**	**-**	**-**	**12,70**	**10,30**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**				
1	Khu công nghiệp Cầu Nghìn	140,00	105,00	0,32	5,00	6,68	-	-	-	12,70	10,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	An Bài, An Thanh	Các thôn, tổ DP	
2	Khu công nghiệp phục vụ nông nghiệp	5,71	0,10	1,10	1,00	0,47	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	An Cầu, An Ninh, An Thái	Các thôn	
XI	**ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP**	**66,84**	**53,90**	**2,00**	**-**	**2,00**	**0,98**	**-**	**-**	**4,54**	**3,42**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**				
1	Cụm công nghiệp Đô Lương																											Quỳnh Trang		
2	Cụm công nghiệp Quý Ninh	21,64	18,94	-	-	-	-	-	-	1,30	1,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	An Ninh, An Quý	An Ninh, Vạn Phúc; Mai Trang, Lai Ôn	
3	Cụm công nghiệp Đông Hải	30,60	21,90	2,00		2,00	0,50			2,70	1,50																	Đông Hải	Đồng Kỳ, An Vị, Đồng Cừ	

STT	Hạng mục	Tăng thêm																										Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (thôn, sứ đồng)	Số tờ, số thửa
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																											
			LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DNL	DGD	DTT	DCH	DRA	ONT	ODT	TSC	DTS	TON	NTD	SKX	DSH	TIN	MNC	BCS			
4	Cụm công nghiệp Đập Neo	1,30	1,00							0,20	0,10																	Đồng Tiến	Đập Neo	
5	Cụm công nghiệp Quỳnh Côi	4,00	3,80	-	-	-	-	-	-	0,10	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	TT. Quỳnh Côi, Quỳnh Mỹ, Quỳnh Hồng	Hải Hà, Quang Trung	
6	Cụm Công nghiệp Quỳnh Giao	9,30	8,26				0,48			0,24	0,32																	Quỳnh Giao	Bến Hiệp, Bái Long, Đồng Ngâu, Sơn Đồng	
XII	**ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ**	**78,73**	**54,91**	**19,43**	**0,10**	**-**	**-**	**0,10**	**-**	**2,30**	**1,78**	**-**	**0,03**	**-**	**-**	**-**	**0,01**	**-**	**0,07**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**				
1	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	4,00	4,00																									An Áp	Xuân Lai	Tờ 7
2	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ đầu cầu Phong Xá	0,26	0,26																									An Bài	Tổ 5	Tờ 15
3	Khu thương mại dịch vụ	2,10	2,10																									An Cầu	Lương Cầu	Tờ 4
4	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ bãi sông Luộc (Giáp đò)	0,60		0,50	0,10																							An Đồng	Đào Xá	Tờ 1
5	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ Đồng Sau	0,50	0,50																									An Đồng	Tây Lễ Văn	Tờ 8
6	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	0,89		0,89																								An Đồng	Đào Xá	Tờ 7
7	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	1,50	1,40							0,06	0,04																	An Dục	An Lạc	Tờ 2
8	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	1,00	1,00																									An Dục	An Lạc	Tờ 2
9	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	1,00	1,00																									An Dục	An Lạc	Tờ 6
10	Quy hoạch quỹ tín dụng nhân dân	0,01															0,01											An Dục	An Mỹ	Tờ 18
11	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	0,30	0,30																									An Hiệp	Lam Cầu 3	Tờ 11
12	QH đất thương mại dịch vụ của Công ty TNHH TM tổng hợp Ánh Dương	0,75	0,70							0,03	0,02																	An Hiệp	Lam Cầu 2	Tờ 3
13	QH đất thương mại dịch vụ	0,75	0,70							0,03	0,02																	An Hiệp	Lam Cầu 2	Tờ 3
14	Quy hoạch thương mại dịch vụ	0,92	0,84							0,04	0,04																	An Hiệp	Lam Cầu 2	Tờ 3
15	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	0,30	0,30																									An Khê	Lộng Khê 1	Tờ 4
16	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	0,20	0,20																									An Khê	Lộng Khê 5	Tờ 8
17	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	0,50	0,50																									An Khê	Lộng Khê 1	Tờ 4
18	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	0,50	0,50																									An Lễ	Đồng Bằng	Tờ 6
19	Quy hoạch bến bãi	0,20		0,20																								An Lễ	Đồng Bằng	Tờ 6
20	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	1,00	1,00																									An Lễ	Đồng Bằng	Tờ 6
21	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ đồng Sau Trường	1,00	1,00																									An Mỹ	Tô Hồ	Tờ 2
22	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ đồng Sốc	0,47	0,47																									An Mỹ	Tô Hồ	Tờ 2
23	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	0,50	0,50																									An Mỹ	Tô Hải	Tờ 9
24	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	0,15	0,15																									An Mỹ	Tô Trang	Tờ 11
25	Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng bán, giới thiệu sản phẩm nông sản, hộ gia đình ông Nguyễn Kim Tường	0,15	0,15																									An Ninh	Năm Thành	Tờ 17
26	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	1,30	1,30																									An Ninh	Năm Thành	Tờ 40
27	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	1,80	1,80																									An Ninh	Năm Thành	Tờ 40
28	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	2,00	1,80							0,10	0,10																	An Quý	Mai Trang	Tờ 6, Tờ 10
29	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ cửa Chùa (đồng Lường)	2,00	1,85							0,10	0,05																	An Thái	Hạ	Tờ 5
30	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ Ba Cảnh	1,00	1,00																									An Vũ	Vọng Lỗ	Tờ 11, tờ 12
31	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ đồng Chiều	0,60	0,60																									Đông Hải	Dụ Đại 3	Tờ 11
32	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ cạnh công ty may Quốc Khánh	1,05	0,85							0,10	0,10																	Châu Sơn	Hoàng Xá	Tờ 4, tờ 7
33	Quy hoạch thương mại dịch vụ	0,50	0,50																									Châu Sơn	Thượng Thọ	Tờ 24, tờ 8
34	Quy hoạch trụ sở hợp tác xã	0,03	0,03																									Quỳnh Giao	Bến Hiệp	Tờ 21
35	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	0,40	0,38							0,02																		Quỳnh Giao	Bến Hiệp, An Hiệp	Tờ 20
36	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	4,00	3,00	0,50						0,30	0,20																	Quỳnh Hải	Đoàn Xá, Quảng Bá	tờ 12
37	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ đồng Cánh Con	1,35	1,35																									Quỳnh Hải	Xuân Trạch	Tờ 10
38	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	4,75		3,95						0,50	0,30																	Quỳnh Hoàng	An Lộng 2	Tờ 9
39	Quy hoạch điểm thương mại dịch vụ khu Đồng Cừa	1,00	1,00																									Quỳnh Hội	Phụng Công	Tờ 6
40	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	2,50	2,00							0,20	0,30																	Quỳnh Hồng	Lương Cụ Bắc	Tờ 26
41	Quy hoạch xưởng sửa chữa ô tô	0,08		0,08																								Quỳnh Hưng	Mỹ Giá	Tờ 20
42	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	1,20	1,00							0,10	0,10																	Quỳnh Khê	Đà Thôn	Tờ 5
43	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	1,40	1,00							0,30	0,10																	Quỳnh Khê	Chung Linh	Tờ 1
44	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ thôn Đông Trụ	0,34	0,34																									Quỳnh Minh	Đông Trụ	Tờ 8
45	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	1,63	1,43							0,10	0,10																	Quỳnh Mỹ	Quang Trung, Châu Tiến	Tờ 4
47	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	0,50	0,50	-																								Quỳnh Thọ	An Hiệp	Tờ 9
48	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ đồng Hoa Viên	2,00	1,60							0,20	0,20																	Quỳnh Thọ	Tiên Bá	Tờ 11
49	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ Đồng Cừa, Cầu Vân,Trại Ngói	3,97	3,75							0,11	0,11																	Quỳnh Trang	A Mễ	Tờ 11, tờ 28, Tờ 12
50	Công ty TNHH Hoàng Hải Hương	0,20	0,20																									Quỳnh Trang	A Mễ	Tờ 11
51	Quy hoạch khu vui chơi giải trí	0,30	0,30																									Quỳnh Trang	Tiên Cầu	Tờ 3
52	Quy hoạch khu thương mại dịch vụ	0,10	0,10																									Quỳnh Trang	A Mễ	Tờ 28

STT	Hạng mục	Tăng thêm																										Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (thôn, sứ đồng)	Số tờ, số thửa
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																											
			LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DNL	DGD	DTT	DCH	DRA	ONT	ODT	TSC	DTS	TON	NTD	SKX	DSH	TIN	MNC	BCS			
53	Khu SXKD, TMDV Rộc Nam	1,00	1,00																									An Vũ	Rộc Nam thôn Vũ Hạ	Tờ 5
54	Quy hoạch điểm thương mại dịch vụ	1,40	1,40																									Đông Hải	Dụ Đại 3	Tờ 15
55	Quy hoạch điểm thương mại dịch vụ	2,00	2,00																									Đông Hải	thôn Đồng Ký	
56	Cửa hàng KD vật liệu cơ khí tổng hợp	0,10	0,09							0,01																		Quỳnh Minh	Thôn An Ký Trung	Tờ 6
57	QH khu thương mại dịch vụ	0,90	0,90																									Quỳnh Côi	Tổ 5	Tờ 30
58	QH khu thương mại dịch vụ	0,31	0,31																									Quỳnh Côi		
59	Xây dựng kho bãi kinh doanh VLXD của công ty cổ phần xây dựng cơ bản huyện Quỳnh Phụ	0,64		0,64																								Quỳnh Giao	Bến Hiệp	Tờ 19
60	QH công ty TNHH Trường Duân	0,40	0,40																									An Tràng	Hồng Phong	Tờ 8
61	QH khu thương mại dịch vụ	0,50	0,50																									Quỳnh Hoa	Ngọc Quế 1	Tờ 26
62	QH khu thương mại dịch vụ	0,07																	0,07									Quỳnh Côi		Tờ 6
63	Dự án đầu tư xây dựng cửa hàng kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp tại xã Quỳnh Hồng	0,80	0,80																									Quỳnh Hồng	Lương Cụ Bắc	Tờ 26
64	Quy hoạch bãi trung chuyển vật liệu cống Đào Xá	0,50		0,50																								An Đồng	Đào Xá	Tờ 7
65	Quy hoạch bến bãi trung chuyển vật liệu	0,57		0,57																								An Khê	Lộng Khê 2	Tờ 1
66	Quy hoạch bến bãi trung chuyển vật liệu	0,50		0,50																								An Khê	Lộng Khê 1	Tờ 1
67	Quy hoạch khu tập kết vật liệu khu chiều gia ven sông hóa	1,26	1,26																									An Mỹ	Tô Đê	Tờ 7
68	Đầu tư bến bãi VLXD Nguyễn Văn Điệp	2,50		2,50																								Quỳnh Giao	Bến Hiệp	Tờ 19
69	Đầu tư bến bãi VLXD Nguyễn Quang Tiệp	2,00		2,00																								Quỳnh Giao	Bến Hiệp	Tờ 19
70	Đầu tư bến bãi VLXD Nguyễn Văn Lược	1,00		1,00																								Quỳnh Giao	Bến Hiệp	Tờ 19
71	Xây dựng bến bãi VLXD Nguyễn Đức Bế	1,50		1,50																								Quỳnh Giao	Bến Hiệp	Tờ 19
72	Xây dựng bến bãi VLXD Nguyễn văn Thắng	1,30		1,30																								Quỳnh Giao	Bến Hiệp	Tờ 1
73	Mở rộng bãi trung chuyển vật liệu	1,90		1,90																								Quỳnh Hoàng	An Lộng 2	TỜ 5, tờ 8, tờ 9
74	Quy hoạch bến bãi trung chuyển vật liệu	1,00	1,00																									Quỳnh Hoàng	Trại Vàng	TỜ 5
75	Quy hoạch bến bãi trung chuyển vật liệu	1,00		0,90				0,10																				Quỳnh Ngọc	Tân Mỹ	Tờ 3
76	QH đất thương mại dịch vụ	0,03	-										0,03															Quỳnh Côi	Tổ 1	
XIII	**ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH**	**15,97**	**13,75**	**0,05**	**-**	**0,03**	**-**	**1,28**	**-**	**0,61**	**0,25**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			
1	Quy hoạch đất sản xuất phía Nam Cầu Hải	0,79						0,79																				An Dục	An Mỹ	Tờ 18
2	Mở rộng công ty Hà Phương	2,68	2,68																									An Vinh	Gia Hòa 2	Tờ 11
3	Quy hoạch cơ sở sản xuất phi nông nghiệp Đồng Rộc	4,20	4,20																									Đông Hải	Dụ Đại 1	Tờ 5
4	Quy hoạch cơ sở sản xuất phi nông nghiệp ngã ba Đợi	1,00	1,00																									Đông Hải	Dụ Đại 3	Tờ 15
5	Xây dựng xưởng sản xuất thuốc Đông Nam Dược Nguyễn Thiệu giai đoạn 2	0,49	0,48							0,01																		Quỳnh Hồng	Bình Ngọc, Lương Cụ Bắc	Tờ 21
6	Quy hoạch khu sơ chế sản xuất rau an toàn	0,50	0,50																									Quỳnh Hải	Cầu Xá	Tờ 19
7	Quy hoạch nhà máy sản xuất dầy dép da xuất khẩu của công ty Kim Vận	3,70	3,00	-	-	-	-	-	-	0,50	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	An Hiệp, Quỳnh Minh	Lam Cầu 1, Lam Cầu 2; An Ký Đông	Tờ 4
8	QH mở rộng công ty TNHH may xuất nhập khẩu Đạt Vinh	2,00	1,85							0,10	0,05																	An Hiệp	Lam Cầu 2	Tờ 3
9	Quy hoạch mở rộng nhà máy nước sạch Mỹ Hưng	0,07	0,04			0,03																						An Mỹ	Tô Đê	Tờ 20
10	Quy hoạch trạm cấp nước mặt cho nhà máy nước giáp sông Hóa	0,05		0,05																								An Mỹ	Tô Đê	Tờ 7
11	Quy hoạch xưởng may xuất khẩu Tràng An	0,49						0,49																				An Tràng	Thượng	Tờ 1
XIV	**ĐẤT SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG, GỐM SỨ**	**1,08**	**-**	**1,08**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			
1	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất gạch không nung	1,08		1,08																								An Tràng	Hồng Phong	Tờ 15
XV	**ĐẤT GIAO THÔNG**	**251,21**	**145,72**	**17,82**	**5,14**	**34,33**	**2,95**	**0,94**	**3,66**	**8,43**	**12,30**	**0,17**	**0,10**	**0,25**	**0,41**	**0,12**	**7,27**	**0,39**	**0,05**	**0,07**	**0,28**	**0,31**	**10,40**	**0,05**	**0,02**	**0,02**	**0,01**			
1	Quy hoạch đường ĐT.455 (đường 216 cũ) đoạn từ nút giao với đường TB-HN đến xã Quỳnh Nguyên, huyện Quỳnh Phụ	4,80	3,10	0,50	0,40	0,30	-	-	-	0,25	0,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Quỳnh Nguyên		
2	Nâng cấp đường 217 (đường 396B) từ cầu Hiệp đến Quốc lộ 39, Gia đoạn 1: từ cầu Hiệp đến Quốc lộ 10	25,48	15,26	2,28	0,21	0,26	0,17	-	0,02	2,93	2,94	0,01	-	-	-	-	1,33	-	-	-	0,01	0,03	-	-	0,01	0,01	0,01	Đông Hải, Quỳnh Giao, Quỳnh Hải, Quỳnh Hưng, Quỳnh Hồng, Quỳnh Trang, Quỳnh Xá		
3	Dự án xây dựng tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi cầu Nghìn	35,10	34,00	-	-	-	-	-	-	0,50	0,43	-	-	-	-	-	0,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Đông Hải, An Dục, An Tràng, An Vũ, An Thanh, TT. An Bài		
4	Cải tạo nâng cấp đường ĐT.455 (đường 216 cũ) đoạn từ xã Quỳnh Nguyên đi xã Quỳnh Mỹ	5,66	3,88	0,20	0,40	0,28	0,02	-	-	0,20	0,23	-	-	-	-	-	0,42	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	Quỳnh Mỹ, Quỳnh Nguyên, Quỳnh Bảo		
5	Nâng cấp đường ĐT 455 (đường 216) đoạn từ Quỳnh Côi đến quốc lộ 10	8,69	4,58	0,50	0,44	0,50	0,30	0,30	0,40	0,40	0,40	-	0,10	0,10	0,10	0,10	0,12	0,10	0,05	-	-	0,15	-	0,05	-	-	-	An Ấp, An Ninh, An Quý, An Vũ, TT Quỳnh Côi, Quỳnh Hải, Quỳnh Hội, Quỳnh Hồng, Quỳnh Mỹ, Quỳnh Nguyên	các thôn	
6	Nâng cấp đường ĐT 455 (đường 216) đoạn từ quốc lộ 10 đến đường 456, giai đoạn 1 từ quốc lộ 10 đến xã An Dục huyện Quỳnh Phụ	6,24	5,00	-	-	-	-	-	-	0,54	0,50	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	An Dục, An Vũ		
7	QH đường Thái Bình - Hà Nam giai đoạn 2, từ Quốc lộ 10 đến Quốc lộ 37	9,00	9,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	An Tràng, Đông Hải, Đồng Tiến		
8	Quy hoạch mở rộng ĐH 72A đoạn từ trung tâm xã - đường ĐH 72	0,90	0,70	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	An Cầu		
9	Quy hoạch mở rộng đường ĐH.73	4,25	3,07	0,10	0,19	0,18	-	0,02	-	-	0,52	-	-	-	-	0,02	0,12	-	-	-	-	0,01	-	-	0,01	0,01	-	An Vũ, An Ấp, An lễ, An Quý, An Tràng, Đồng Tiến		

STT	Hạng mục	Tăng thêm																										Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (thôn, sứ đồng)	Số tờ, số thửa
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																											
			LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DNL	DGD	DTT	DCH	DRA	ONT	ODT	TSC	DTS	TON	NTD	SKX	DSH	TIN	MNC	BCS			
10	Quy hoạch mở rộng đường ĐH.74	4,09	2,04	-	0,52	0,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Quỳnh Bảo, Châu Sơn, Quỳnh Hưng, Quỳnh Nguyên, Quỳnh Khê		
11	Quy hoạch cảng nội địa	11,63		0,10	0,40	0,30				0,23	0,20												10,40					An Bài	Khu Cầu Nghìn	
12	Quy hoạch cảng nội địa	50,00	5,20	8,67	0,50	29,10	1,40	0,62	3,24	0,45	0,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	An Cầu, An Ninh, An Thái		
13	Quy hoạch đường vào khu công nghiệp chuyên nông nghiệp	3,40	2,52	0,10	-	0,20	-	-	-	0,24	0,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	An Bài, An Ninh		
14	Quy hoạch đường giao thông sau sân vận động	0,30	0,30																									An Bài	Tổ 5	
15	Quy hoạch đường giao thông từ nhà ông Đơ tổ 6	0,55	0,55																									An Bài	Tổ 6, Tổ10	
16	Quy hoạch mở rộng đường Liên xã từ xã An Cầu - xã An Quý	0,39	0,39																									An Cầu	Tư Cương	
17	Đường ĐH.72A	1,20	0,70	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	An Cầu, An Ninh		
18	Đất hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Lương Cầu	2,31	1,00			0,50	0,50			0,30	0,01																	An Cầu	Lương Cầu	
19	Đường ĐH.72C	0,60	0,30								0,10						0,20											An Thanh		
20	Mở rộng đường ĐH.73 giai đoạn 4 từ UBND xã An Tràng đi đập Neo xã Đồng Tiến	2,50	1,90	0,10	-	0,10	-	-	-	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	An Tràng, Đồng Tiến		
21	Đường ĐH.72A từ An Cầu đi An Quý (ĐT.455)	1,50	1,20	-	-	-	-	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	An Cầu, An Quý		
22	Đường vào ủy ban xã An Quý	0,60		0,30	0,20						0,10																	An Quý		
23	Đường từ ĐH.73 đến ĐT.455	1,00			0,10	0,10											0,80											An Quý		
24	Đường từ ĐT.455 đến cổng An Vinh	*1,20*	0,40	0,20							0,40						0,20											An Ấp, An Vinh		
25	Đường tỉnh ĐT.452 đến đê Hữu Luộc xã Quỳnh Ngọc	1,00	0,20		0,40	0,30											0,10											Quỳnh Ngọc		
26	Đường từ xã An Vinh đi Vũ Hạ	0,70	0,30	-	-	0,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	An Vinh, An Vũ, An Quý		
27	Đường ĐH.77 (từ cầu Dầu đi Bến Hiệp)	1,30	0,65								0,15						0,50											Quỳnh Giao		
28	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp Quỳnh Giao	6,29	5,89							0,20	0,20																	Quỳnh Giao		
29	Quy hoạch đường nối ĐH.75 và ĐH.76	0,81	0,81																									An Hiệp	Nguyên Xá 1, Lam Cầu 2, Lam Cầu 3	
30	Quy hoạch bãi đỗ xe	0,50								0,05				0,15	0,30													An Khê	Lộng khê 5	Tờ 4, tờ 18
31	Đường từ thôn Lương Mỹ xã Quỳnh Hội đi xã An Vinh	1,20	1,00	-	-	0,10	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Quỳnh Hội, An Vinh		
32	Quy hoạch mở rộng đường huyện lộ (Đoạn từ cầu Xia giáp xã An Vinh - ngã tư kênh)	0,17	0,07	0,05													0,05											Đông Hải	Đồng Ký	
33	Quy hoạch mở rộng đường ven sông Châu Sơn	0,20	0,20																									Châu Sơn	Lang Duyên	
34	Quy hoạch mở rộng đường vào bãi rác	0,05	0,05																									Châu Sơn	Lang Duyên	
35	Đường vào đền Năm Thôn	1,00	1,00																									Châu Sơn	An Khoái	
36	Mở rộng đường từ ngã 3 trạm y tế đi thôn Cần Du	1,50	1,50																									Châu Sơn		
37	Quy hoạch đường Quỳnh Mỹ đi Châu Sơn	1,50	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Quỳnh Mỹ, Châu Sơn		
38	Quy hoạch đường 2/9 trước ubnd huyện đến đường ven sông Lương Vân Hải	0,53	0,27		0,01					0,05	0,04							0,09		0,07								Quỳnh Côi	Tổ 2	
39	Quy hoạch giao thông khu hành chính huyện	9,60	9,00	0,50						0,05	0,05																	Quỳnh Hải	Đoàn Xá, Quảng Bá	
40	Quy hoạch giao thông khu chợ đầu mối	3,98	2,45	0,03		0,24	0,03			0,60	0,63																	Quỳnh Hải		
41	Cải tạo nâng cấp tuyến đường bờ sông Yên Lộng từ thôn Mỹ Hùng xã Quỳnh Mỹ đến giáp thôn Tân Dân xã Quỳnh Hưng	1,02		1,02																								Quỳnh Hưng	Tân Dân	
42	Quy hoạch bến xe	0,50	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Quỳnh Hưng	Phúc Bồi	Tờ 19
43	QH đường ĐT.452	5,15	2,70	0,50	0,70	0,60	-	-	-	0,08	0,07	-	-	-	-	-	0,30	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	TT Quỳnh Côi, Quỳnh Giao, Quỳnh Khê, Quỳnh Ngọc		
44	Quy hoạch đường giao thông xã, liên thôn, ngõ xóm và nội đồng theo tiêu chí nông thôn mới	7,22	4,00	1,00	0,30	0,20	0,50	-	-	-	0,60	-	-	-	-	-	0,40	-	-	-	0,22	-	-	-	-	-	-	Huyện Quỳnh Phụ		
45	Đường ĐH.74A từ ĐT.452 đến UBND xã Quỳnh Khê	0,28	0,15	0,02	0,02		0,03					0,01			0,01		0,04											Quỳnh Khê	các thôn	
46	Đường cứu hộ, cứu nạn (chợ Cầu đến đê Hữu Luộc)	2,10	1,8	0,1		0,1						0,10																Quỳnh Ngọc		
47	Đường ĐH.83 từ đường ĐT.396B đến UBND xã Quỳnh Trang	0,11	0,05														0,06											Quỳnh Trang		
48	Dự án đầu tư xây dựng cầu vượt sông Luộc nối huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình với huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương	5,00	3,50	0,50	-	-	-	-	-	0,70	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	An Đồng, An Khê		
49	Nâng cấp đường ĐT 455 (đường 216) đoạn từ quốc lộ 10 đến đường 456, giai đoạn 2 đoạn qua xã Đồng Tiến, huyện Quỳnh Phụ	3,00	2,5							0,1	0,1						0,3											Đồng Tiến		
50	Đất hạ tầng kỹ thuật khu dân cư	5,81	4,79	0,05	0,15	-	-	-	-	0,46	0,27	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	Quỳnh Côi, Quỳnh Mỹ	Thôn Hải Hà, Đồng Quỳnh	
51	Quy hoạch đường ĐH.76 đoạn qua trung tâm xã An Thái (từ đường ĐH.73 đi ĐH.72)	1,45	1,05		0,1					0,1	0,1						0,1											An Thái		
52	Đường kết nối khu công nghiệp ThaCo-Thái Bình đến tuyến đường ĐH.72	3,00	2,40	-	-	-	-	-	-	-	0,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	An Thái, An Ninh, An Cầu		
53	Đường ĐH 75 và các tuyến nhánh	2,75	1,50	0,50	0,10	0,10	-	-	-	-	0,20	0,05	-	-	-	-	0,20		-	-	0,05	0,05	-	-	-	-	-	các xã		
54	Xây dựng đoạn tuyến nhánh từ xã An Thái đi xã An Cầu	0,70	0,35	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	An Thái, An Cầu		
55	Xây dựng đoạn tuyến nhanh (nhánh 3) trên đoạn tuyến xã An Cầu đi xã An Thái	0,30	0,15	-	-	-	-	-	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	An Thái, An Cầu		
56	Đường nối từ ĐH.78 đi đê Hữu Luộc đến đường ĐT.452	1,10	0,30	0,50	-	-	-	-	-	-	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Quỳnh Hoàng, Quỳnh Lâm		
XVI	**ĐẤT THỦY LỢI**	**24,04**	**19,40**	**2,50**	**-**	**1,40**	**0,24**	**-**	**-**	**0,30**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,20**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**				
1	Đường hành lang chân đê K8+500-K9+200 đê Hữu Hóa	0,35				0,35																						An Bài		
2	Hành Lang thoát lũ	5,72	5,72																									An Bài		
3	Quy hoạch trạm bơm Đồng Xẩy	0,01	0,01																									An Cầu	Trung Châu Đông	

STT	Hạng mục	Tăng thêm																										Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (thôn, sứ đồng)	Số tờ, số thửa
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																											
			LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DNL	DGD	DTT	DCH	DRA	ONT	ODT	TSC	DTS	TON	NTD	SKX	DSH	TIN	MNC	BCS			
4	Nâng cấp, hoàn thiện đê Hữu Hóa đoạn K6+600 - K8	1,00	0,30			0,40				0,30																		An Ninh, An Bài		
5	Nâng cấp hệ thống đê Hữu Luộc K16+500-K36 (giai đoạn 1)	2,50	2,00	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Huyện Quỳnh Phụ		
6	Nâng cấp đê Hữu Hóa K5-K16	11,00	9,00	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Huyện Quỳnh Phụ		
7	Quy hoạch hệ thống thủy lợi theo tiêu chí nông thôn mới	2,37	2,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Huyện Quỳnh Phụ		
8	Nâng cấp hệ thống đê Hữu Luộc từ K0 đến K36, giai đoạn 2 từ K3-K11+600, tu sửa nâng cấp kè Việt Yên, kè Đại Nẫm và một số công trình trên tuyến	0,44	-	-	-	-	0,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Huyện Quỳnh Phụ		
9	Đường hành lang chân đê k8+168 - k9+200 đê Hữu Hóa	0,65	-	-	-	0,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Huyện Quỳnh Phụ		
XVII	**ĐẤT DI TÍCH LỊCH SỬ VĂN HÓA**	**19,76**	**12,46**	**0,67**	**0,24**	**1,81**	**-**	**-**	**-**	**2,23**	**1,41**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,86**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,08**	**-**	**-**			
1	Quy hoạch khu lưu niệm Nguyễn Du	1,08	0,88				-	-	-	0,10	0,10	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Quỳnh Nguyên	Hải An	Tờ 10
2	Quy hoạch đình, đền, bến tượng A Sào	3,66	1,69	0,36	-	0,60	-	-	-	0,85	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-	An Thái, An Đồng	A Sào, Đông Lễ Văn	Tờ 3
3	Khu DTLS đền Đồng Bằng	13,21	8,51	0,31	0,20	1,00	-	-	-	1,20	1,19	-	-	-	-	-	0,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	An Lễ	Đồng Bằng	
4	Quy hoạch mở rộng Đình Vũ Xá	0,21				0,21																						An Đồng	Vũ Xá	Tờ 14
5	Mở rộng đền Đồng Tâm	0,28	0,28																									An Đồng	Đồng Tâm	Tờ 4
6	Quy hoạch mở rộng Đình Sơn Đồng	0,10			0,04												0,06											Quỳnh Giao	Sơn Đồng	Tờ 23
7	Mở rộng đình Đông Trụ	0,20	0,20																									Quỳnh Minh	Đông Trụ	Tờ 10, tờ 8
8	Mở rộng đền Năm Thôn	1,02	0,90							0,08	0,04																	Châu Sơn	An Khoái	Tờ 27, tờ 15
XVIII	**ĐẤT SINH HOẠT CỘNG ĐỒNG**	**4,96**	**3,75**	**0,39**	**-**	**0,12**	**-**	**-**	**-**	**0,01**	**0,02**	**-**	**0,23**	**0,25**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,19**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			
1	Quy hoạch nhà văn hóa và khu vui chơi tổ 2	0,06	0,06																									An Bài	Tổ 2	Tờ 16
2	Quy hoạch nhà văn hóa tổ 5	0,06	0,06																									An Bài	Tổ 5	Tờ 19
3	Quy hoạch nhà văn hóa tổ 12	0,04																	0,04									An Bài	Tổ 2	Tờ 15
4	Mở rộng nhà văn hóa xã	0,38	0,38																									An Dục	An Mỹ	Tờ 18
5	Quy hoạch nhà văn hóa, sân thể thao thôn An Mỹ	0,10	0,10																									An Dục	An Mỹ	Tờ 18
6	Quy hoạch nhà văn hóa tôn Tô Hồ	0,05											0,05															An Mỹ	Tô Hồ	Tờ 18
7	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Dục Linh 1	0,05	0,05																									An Ninh	Dục Linh 1	Tờ 45+22
8	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Dục Linh 2	0,05												0,05														An Ninh	Dục Linh 2	Tờ 44
9	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Kiến Quan	0,15																	0,15									An Ninh	Kiến Quan	Tờ 41
10	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Lai Ôn	0,12											0,12															An Quý	Lai Ôn	
11	Nhà văn hóa xã An Vinh	0,30	0,30																									An Vinh	Hương Hòa	Tờ 20
12	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Vũ Hạ	0,27	0,27																									An Vũ	Vũ Hạ	Tờ 3
13	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Đại Điền	0,21	0,21																									An Vũ	Đại Điền	Tờ 6
14	Quy hoạch nhà văn hóa xã	0,50	0,50																									Quỳnh Hải	Đoàn Xá	Tờ 12
15	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Xuân Trạch	0,10	0,10																									Quỳnh Hải	Xuân Trạch	Tờ 15
16	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Lê Xá	0,10	0,10																									Quỳnh Hải	Lê xá	Tờ 33
17	Quy hoạch nhà văn hóa khu dân cư chợ đầu mối	0,04	0,04																									Quỳnh Hải	An Phú 1	Tờ 7
18	Quy hoạch nhà văn hóa trong khu dân cư mới	1,00	1,00																									Quỳnh Hải	Đoàn Xá, Quảng Bá	Tờ 32
19	Quy hoạch nhà văn hóa khu dân cư đồng Kênh	0,05	0,05																									Quỳnh Hồng	Lương Cụ Nam	Tờ 40
20	Mở rộng nhà văn hóa thôn Tân Hóa	0,05		0,05																								Quỳnh Hội	Tân Hóa	Tờ 19
21	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Kỹ Trang	0,05				0,03							0,02															Quỳnh Khê	Kỹ Trang	Tờ 11
22	Quy hoạch nhà văn hóa	0,20												0,20														Quỳnh Lâm	Đồng Mỹ	Tờ 11
23	Quy hoạch nhà văn hóa, sân thể thao 5 thôn (*)	0,74	0,74																									Quỳnh Mỹ	Hùng Lộc, Châu Tiến, Hùng Thịnh, Quang Trung, Tân Hòa	Tờ 14, tờ 4, tờ 2
24	Quy hoạch nhà văn hóa xã Quỳnh Ngọc	0,41	0,10	0,31																								Quỳnh Ngọc	Quỳnh Lang	Tờ 25 + Tờ 11
25	Mở rộng nhà văn hóa xã Quỳnh Nguyên	0,15		0,03		0,09				0,01	0,02																	Quỳnh Nguyên	Hải An	Tờ 10
26	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Bắc Sơn	0,10	0,10																									Quỳnh Thọ	Bắc Sơn	Tờ 18
27	Quy hoạch nhà văn hóa thôn An Hiệp	0,15	0,15																									Quỳnh Thọ	An Hiệp	Tờ 19
28	Quy hoạch nhà văn hóa thôn Xuân La	0,22	0,18										0,04															Quỳnh Xá	Xuân La	Tờ 19
29	Nhà văn hóa thôn Đông Hải (*)	0,05	0,05																									An Quý	Đông Hải	Tờ 17
30	Nhà văn hóa thôn Mai Trang (*)	0,20	0,20																									An Quý	Mai Trang	Tờ 18
XIX	**ĐẤT KHU VUI CHƠI GIẢI TRÍ CÔNG CỘNG**	**14,57**	**6,23**	**0,04**	**2,35**	**1,78**	**-**	**-**	**-**	**0,05**	**0,04**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,60**	**-**	**-**	**-**	**-**	**3,48**	**-**	**-**	**-**	**-**			
1	Quy hoạch công viên cây xanh	13,65	5,31	0,04	2,35	1,78				0,05	0,04							0,60					3,48					An Bài	Khu Cầu Nghìn	
2	Quy hoạch công viên cây xanh khu dân cư mới	0,92	0,92																									Quỳnh Hải	Đoàn Xá, Quảng Bá	Tờ 32
XX	**ĐẤT CÔNG TRÌNH NĂNG LƯỢNG**	**9,05**	**7,43**	**0,31**	**0,61**	**0,52**	**0,01**	**-**	**-**	**0,08**	**0,07**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,01**	**0,01**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			
1	Đầu tư cải tạo lưới điện trung áp tỉnh Thái Bình - vay vốn ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản - JICA	0,19	0,14	0,01	0,01	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Huyện Quỳnh Phụ		
2	Cải tạo nâng cấp đường dây 35kv lộ 371 E33 (trạm 110 kv Long Bối) đấu nối với lộ 372 E 11.8 (trạm 110 kv Quỳnh Phụ)	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Huyện Quỳnh Phụ		
3	Cây TBA chống quá tải lưới điện khu vực các xã: An Thanh, An Khê, An Quý, An Dục - huyện Quỳnh Phụ	0,05	0,03	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Huyện Quỳnh Phụ		
4	Cây TBA chống quá tải lưới điện khu vực các xã: An Ninh, Đồng Tiến, Quỳnh Hải - huyện Quỳnh Phụ	0,04	0,03	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Huyện Quỳnh Phụ		
5	Cấy trạm biến áp chống quá tải lưới điện khu vực các xã: Quỳnh Ngọc, Quỳnh Hội, An Vũ và TT Quỳnh Côi - huyện Quỳnh Phụ	0,08	0,07	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Huyện Quỳnh Phụ		
6	Mạch vòng Quỳnh Côi, An Thái lộ 371E33	0,03	0,02	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Huyện Quỳnh Phụ		

STT	Hạng mục	Tăng thêm																										Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (thôn, sứ đồng)	Số tờ, số thửa
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																											
			LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DNL	DGD	DTT	DCH	DRA	ONT	ODT	TSC	DTS	TON	NTD	SKX	DSH	TIN	MNC	BCS			
7	Mạch vòng 35 kv từ cầu dao 01 An Bài đến cầu dao 05 An Thái lộ 373E33	0,03	0,02	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Huyện Quỳnh Phụ		
8	Mạch vòng 973 E 33 -972 E11.8 từ cột 1 đến cột 74 lộ 973E33 qua lèo 90 đến cột 1 lộ 972 E11.8 (Khi cải tạo lên lưới 22kv là mạch vòng 473E33 và 472E11.8)	0,03	0,02	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	An Vũ, An Lễ, Đông Hải		
9	Mạch vòng 971E11.8 sang 976E11.2 (Khi cải tạo lên lưới 22kv là mạch vòng 471E11.8 và 476E11.2)	0,03	0,02	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Huyện Quỳnh Phụ		
	Đồng Tiến	0,03	0,02	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Đồng Tiến		
10	Cải tạo đường dây và cấy trạm biến áp CQT huyện Quỳnh Phụ	0,04	0,03	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	An Mỹ		
11	Trạm chống quá tải điện lưới 0,4KVA sau tiếp nhận xã An Mỹ	0,02	0,01			0,01																						An Mỹ		
12	Cây TBA chống quá tải điện lưới	0,01	0,01																									An Quý		
13	Chống quá tải điện lưới	0,02	0,01			0,01																						Đồng Tiến		
14	Chống quá tải điện lưới 0,4Kv sau tiếp nhận xã Quỳnh Bảo	0,02	0,01			0,01																						Quỳnh Bảo		
15	Cây TBA chống quá tải điện lưới	0,01	0,01																									Quỳnh Côi		
16	Cải tạo lưới 10kv lên 22kv xóa TTG	0,14	0,14																									Quỳnh Côi		
17	Chống quá tải tiêu thụ điện	0,05	0,05																									Quỳnh Côi		
18	Chống quá tải đường dây 10kv lộ 971 Quỳnh Côi	0,06	0,03		0,02													0,01										Quỳnh Côi		
19	Cây TBA chống quá tải điện lưới	0,01	0,01																									Quỳnh Giao		
20	Chống quá tải điện lưới 0,4 kv sau tiếp nhận xã Quỳnh Hải	0,02	0,01			0,01																						Quỳnh Hải		
21	Dịch chuyển đường điện qua KCN ThaCo	0,36	0,36																									An Ninh		
22	Chống quá tải điện lưới 0,4 kv sau tiếp nhận xã Quỳnh Hồng	0,02	0,01			0,01																						Quỳnh Hồng		
23	Cây TBA chống quá tải điện lưới	0,01	0,01																									Quỳnh Nguyên		
24	Giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện khu vực miền Bắc (dự án KFW)	0,14	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Huyện Quỳnh Phụ		
25	Tạo mạch vòng 971E11.8 và 973E11.8	0,07	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Huyện Quỳnh Phụ		
26	Tạo mạch vòng kiên kết giữa lộ 973E11.8 với lộ 975E11.8	0,08	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Huyện Quỳnh Phụ		
27	Tạo mạch vòng liên kết lộ 975E11.8 và 977E11.8	0,08	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Huyện Quỳnh Phụ		
28	Tạo mạch vòng liên kết lộ 971E11.8 với lộ 976E11.2	0,08	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Huyện Quỳnh Phụ		
29	Cấp TBA 1 pha chống quá tải	0,06	0,05	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Huyện Quỳnh Phụ		
30	Nâng cao hiệu quả năng lượng khu vực nông thôn miền Bắc-Giai đoạn 2	0,09	0,06	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Huyện Quỳnh Phụ		
31	Đầu tư, cải tạo lưới điện trung áp tỉnh Thái Bình - Vay vốn Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản - JICA	0,10	0,07	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Huyện Quỳnh Phụ		
32	Cải tạo chống quá tải đường dây 10kV lộ 974TG Quỳnh Côi nhánh Quỳnh Hoa	0,02	0,01	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Huyện Quỳnh Phụ		
33	Cấy TBA chống quá tải lưới điện khu vực huyện Quỳnh phụ năm 2017	0,04	0,02	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Huyện Quỳnh Phụ		
34	Cải tạo chuyển lưới 22kV lưới điện huyện Quỳnh Phụ	0,06	0,04	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Huyện Quỳnh Phụ		
35	Cấy TBA CQT lưới điện khu vực huyện Quỳnh Phụ năm 2017	0,10	0,07	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Huyện Quỳnh Phụ		
36	Cải tạo chống quá tải lưới điện 0,4kV xã Đông Động - huyện Đông Hưng, Thị trấn An Bài - huyện Quỳnh Phụ	0,01	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Huyện Quỳnh Phụ		
37	Cây TBA chống quá tải điện lưới khu vực các xã An Thanh, An Khê, An Quý, An Dục	0,06	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Huyện Quỳnh Phụ		
38	Cây TBA chống quá tải điện lưới khu vực các xã Quỳnh Hoàng, Quỳnh Giao, Đông Hải, TT Quỳnh Côi	0,03	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Huyện Quỳnh Phụ		
39	Đường dây 500kv Hải Phòng - Thái Bình	4,05	3,50	0,30		0,20				0,03	0,02																	Huyện Quỳnh Phụ		
40	Dự án: phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 vay vốn Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản - Jica	2,70	2,00		0,35	0,25		-	-	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Huyện Quỳnh Phụ		
XXI	**ĐẤT CÔNG TRÌNH BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG**	**0,45**	**0,45**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng trạm thu phát sóng	0,45	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Huyện Quỳnh Phụ		
XXII	**ĐẤT CHỢ**	**2,47**	**2,22**	-	-	-	-	-	-	**0,17**	**0,08**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1	Quy hoạch chợ	0,46	0,46																									An Dục	An Mỹ	Tờ 18
2	Mở rộng chợ Nhống	0,35	0,35																									An Khê	Lộng khê 5	Tờ 4
3	Quy hoạch chợ sau máy biến thế cửa ông Toa	0,50	0,50																									An Vũ	Vọng Lỗ	Tờ 21
4	Quy hoạch chợ đầu mối	1,16	0,91							0,17	0,08																	Quỳnh Hải	An Phú 1	Tờ 7
XXIII	**ĐẤT BÃI THẢI XỬ LÝ CHẤT THẢI**	**8,54**	**7,80**	-	-	**0,01**	-	-	-	**0,50**	**0,20**	-	-	-	-	**0,03**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
1	Quy hoạch điểm trung chuyển rác	0,12	0,12	-																								An Ấp	Đông Thành	Tờ 9
2	Quy hoạch lò đốt rác	0,30	0,27													0,03												An Dục	An Mỹ	Tờ 18
3	Quy hoạch khu xử lý rác thải tập trung (*)	0,76	0,76																									An Khê	Lộng Khê 4	Tờ 1
4	Quy hoạch bãi chôn lấp rác thải	0,40	0,40																									An Tràng	Tràng	Tờ 6
5	Quy hoạch điểm trung chuyển rác 4 thôn	0,21	0,21																									An Lễ	Hưng Hòa, Đồng Bằng, Đông Phúc, Đào Động	Tờ 1, tờ 5, tờ 6, tờ 7
6	Quy hoạch khu xử lý rác thải	1,40	1,40																									Đồng Tiến	Bắt Nạo	Tờ 6
7	Quy hoạch bãi rác (*)	1,00	1,00																									Đồng Tiến	Cổ Đằng	Tờ 19
8	Quy hoạch bãi trung chuyển rác	0,20	0,20																									Châu Sơn	Lang Duyên	Tờ 5
9	Quy hoạch bãi thải xử lý chất thải (Dự án công ty cổ phần Thành Đạt)	1,44	1,44																									Quỳnh Côi	Tổ 5	Tờ 31
10	Quy Hoạch nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt của công ty Thành Đạt	3,93	3,23	-	-	-	-	-	-	0,50	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	Quỳnh Minh, Quỳnh Hải	An Ký Tây Xuân Trạch	Tờ 5, tờ 6
11	Quy hoạch bãi rác	0,50	0,49			0,01																						Quỳnh Nguyên	Trình Uyên	tờ 7
12	Quy hoạch khu xử lý rác thải tập trung (*)	0,38	0,38																									Quỳnh Thọ	Hưng Đạo	Tờ 5
13	Quy hoạch bãi trung chuyển rác	0,04	0,04																									Quỳnh Trang	Tiền Cầu	Tờ 4
14	Khu xử lý rác (*)	0,34	0,34																									An Quý		Tờ 4

STT	Hạng mục	Tăng thêm																										Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (thôn, sứ đồng)	Số tờ, số thửa
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																											
			LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DNL	DGD	DTT	DCH	DRA	ONT	ODT	TSC	DTS	TON	NTD	SKX	DSH	TIN	MNC	BCS			
	Quy hoạch bãi rác (*)	0,04	0,04																									Quỳnh Khê		
XXIV	**ĐẤT CƠ SỞ TÔN GIÁO**	**3,40**	**2,26**	**0,37**	**-**	**0,39**	**-**	**-**	**-**	**0,04**	**0,01**	**-**	**0,33**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			
1	Quy hoạch xây dựng Chùa Hòa An Tự	0,18											0,18															An Lễ	Đào Động	Tờ 11 (76)
2	Mở rộng Chùa Sóc	0,55	0,55																									An Mỹ	Tô Xuyên	Tờ 15
3	Quy hoạch xây dựng Chùa Tô Hải (chùa Khánh Nguyên)	0,25	0,25																									An Mỹ	Tô Hải	Tờ 9
4	Mở rộng Chùa Liên Hoa	0,03	0,03																									Đông Hải	Đồng Kỷ	Tờ 3
5	Mở rộng Chùa Đoàn Xá	0,32	0,10	0,22																								Quỳnh Hải	Đoàn Xá	Tờ 11, tờ 31
6	Mở rộng Chùa Quảng bá	0,30	0,15	0,15																								Quỳnh Hải	Quảng Bá	Tờ 32
7	Mở rộng Chùa Tân Hóa	0,10	0,10																									Quỳnh Hội	Tân Hóa	Tờ 19
8	Mở rộng Chùa Phúc An	0,83	0,83																									Quỳnh Minh	An Ký Tây	Tờ 6
9	Quy hoạch mở rộng chùa Khánh Long (*)	0,12	0,12																									Quỳnh Thọ	Tiên Bá	Tờ 20, 21
10	Quy hoạch mở rộng chùa Danh	0,24				0,24																						Quỳnh Thọ	Bắc Sơn	Tờ 18
11	Quy hoạch mở rộng chùa An Hiệp	0,08				0,08																						Quỳnh Thọ	An Hiệp	Tờ 19
12	Mở Rộng Chùa Cần Du	0,15											0,15															Châu Sơn	Cần Du	Tờ 21
13	Mở rộng Chùa Rồng	0,37	0,25			0,07				0,04	0,01																	Quỳnh Bảo	Nam Đài	Tờ 3, tờ 17
XXV	**ĐẤT LÀM NGHĨA TRANG NGHĨA ĐỊA, NHÀ TANG LỄ, NHÀ HỎA TÁNG**	**8,88**	**8,68**	**0,10**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,05**	**0,05**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			
1	Mở rộng nghĩa trang Lý Xá	0,45	0,45																									An Bài	Tổ 10	Tờ 5
2	Mở rộng khu mộ bà mẹ Việt Nam anh hùng	0,08	0,08																									An Bài	Tổ 10	
3	Quy hoạch nghĩa trang mới	0,70	0,60							0,05	0,05																	An Cầu	Lương Cầu	Tờ 7
4	Mở rộng nghĩa địa đồng Gạo	0,10	0,10																									An Đồng	Tây Lễ Văn	Tờ 9
5	Mở rộng nghĩa địa đồng Gạo	0,40	0,40																									An Đồng	Tây Lễ Văn	Tờ 9
6	Mở rộng nghĩa địa đồng Tâm	0,18	0,18																									An Đồng	Đồng Tâm	Tờ 4
7	Mở rộng nghĩa trang nghĩa địa	0,25	0,25																									An Hiệp	Lam Cầu 2	Tờ 3
8	Quy hoạch nghĩa trang đồng Yêng	0,70	0,70																									An Khê	Hiệp Lực	Tờ 8
9	Quy hoạch nghĩa trang đồng Cộc	0,50	0,50																									An Lễ	Đồng Phúc	Tờ 5
10	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	0,65	0,65																									An Tràng	Tràng	Tờ 6
11	Nghĩa địa Đồng - Lệ - An (*)	0,70	0,70																									Đông Hải	An Vị	Tờ 13
12	Mở rộng nghĩa địa (*)	0,50	0,50																									Đồng Tiến	Cổ Đằng, Quan Đình	Tờ 15, Tờ 28
13	Mở rộng nghĩa địa (*)	0,20	0,20																									Đồng Tiến	Bất Nạo, Đông Hòe	Tờ 5
14	Mở rộng nghĩa địa (*)	0,20	0,20																									Đồng Tiến	Cao Mộc	Tờ 8, Tờ 24
15	Quy hoạch Nghĩa Trang thôn Đông Hồng	0,19	0,19																									Quỳnh Bảo	Đông Hồng	Tờ 12
16	Quy hoạch nghĩa trang thôn Ngọc Chi	0,08	0,08																									Quỳnh Bảo	Ngọc Chi	Tờ 8
17	Mở rộng nghĩa địa	0,51	0,51																									Quỳnh Côi	Tổ 5	Tờ 30
18	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa An Phú 2	0,10	0,10																									Quỳnh Hải	An Phú 2	Tờ 4
19	Quy hoạch mở rộng nghĩa địa Cầu Xá	0,10	0,10																									Quỳnh Hải	Cầu Xá	Tờ 24
20	Mở rộng nghĩa địa	0,50	0,50																									Quỳnh Hội	Phụng Công	Tờ 3
21	Mở rộng nghĩa địa	0,25	0,25																									Quỳnh Hội	Lương Mỹ	Tờ 9
22	Mở rộng nghĩa địa	0,25	0,25																									Quỳnh Hội	Đông Xá	Tờ 9
23	Mở rộng nghĩa địa Đà Thôn	0,40	0,40																									Quỳnh Khê	Đà Thôn	Tờ 5
24	Quy hoạch nghĩa địa tập trung	0,10		0,10																								Quỳnh Lâm	Ngọc Tiến	Tờ 4
25	Quy hoạch nghĩa trang kiểu mẫu	1,41	1,41																									Quỳnh Ngọc	Bương Hạ	Tờ 5 + Tờ 6 + Tờ 8
26	Quy hoạch mở rộng nghĩa trang nhân dân	0,18	0,18																									Quỳnh Ngọc	Bương Thượng	Tờ 9
27	Mở rộng nghĩa địa Cầu Quốc về phía Tây	0,20	0,20																									Quỳnh Minh	Đông Trụ	Tờ 2
28	Mở rộng nghĩa địa Đồng Đường về phía Bắc	0,20	0,20																									Quỳnh Minh	An Ký Tây	Tờ 6
29	Quy hoạch khu nghĩa trang trong cụm	0,40	0,40																									Quỳnh Mỹ	Quang Trung	tờ 13
30	Mở rộng nghĩa trang (*)	2,17	1,80							0,17	0,20																	Quỳnh Nguyên	Trình Uyên, Phương Quá	tờ 7
31	Mở rộng nghĩa địa đồng Mã (*)	0,40	0,40																									Quỳnh Xá	Xuân La Đông	Tờ 20
XXVI	**ĐẤT TRỒNG LÚA**	**77,69**	**-**	**77,69**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			
1	Chuyển đất hàng năm khác sang trồng lúa	77,69	-	77,69	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	các xã		
XXVII	**ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM**	**2,00**	**1,00**	**1,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			
1	Quy hoạch khu trồng cây lâu năm	1,00	1,00																									Quỳnh Hội	Lương Mỹ, Phụng Công	Tờ 7
2	Quy hoạch khu trồng cây lâu năm	1,00		1,00																								Quỳnh Thọ	Hồng Thái, Bắc Sơn, Hưng Đạo, Minh Đức, Đức Chính	Tờ 4, tờ 5, tờ 8
XXVIII	**ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**	**6,92**	**6,72**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,10**	**0,10**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			
1	Quy hoạch khu nuôi trồng thủy sản	1,00	1,00																									An Thái	Hạ	Tờ 1
2	QH khu chuyển đổi NTTS Cầu Na	1,00	1,00																									An Thái	Thượng	Tờ 7
3	Quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản ven Sông Diêm	1,62	1,62																									An Vinh	An Lạc 1, Hưng Đạo 1, Hưng Đạo 2	Tờ 6
4	Quy hoạch khu nuôi trồng thủy sản	0,30	0,30																									Châu Sơn	Mỹ Xá	Tờ 2
5	Quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản vị trí đồng Đồng Dứa-Ngọc Minh, Đồng Đầm-Van Niên	0,50	0,50																									Quỳnh Hoàng	Ngọc Minh, Van Niên	TỜ 15
6	Quy hoạch khu NTS Đồng Nhàn-Ngọc Minh	0,50	0,50																									Quỳnh Hoàng	Liên Hiệp	TỜ 15
7	Quy hoạch khu nuôi trồng thủy sản Thùng Ao Cá	1,00	0,80							0,10	0,10																	Quỳnh Ngọc	Đông Quynh	Tờ 4

STT	Hạng mục	Tăng thêm																										Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (thôn, sứ đồng)	Số tờ, số thửa
		Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất																											
			LUC	HNK	CLN	NTS	NKH	TMD	SKC	DGT	DTL	DNL	DGD	DTT	DCH	DRA	ONT	ODT	TSC	DTS	TON	NTD	SKX	DSH	TIN	MNC	BCS			
8	Quy hoạch khu nuôi trồng thủy sản	1,00	1,00																									Quỳnh Thọ	Tiên Bá	Tờ 6, tờ 7
XXIX	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC**	**53,07**	**42,75**	**7,85**	**-**	**0,60**	**-**	**-**	**-**	**0,98**	**0,89**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**			
1	Quy hoạch khu nuôi trồng thủy sản kết hợp gia trại Nam đồng Bi	0,55	0,55																									An Áp	An Áp	Tờ 5
2	Quy hoạch khu nuôi trồng thủy sản kết hợp gia trại Nam đồng Bi	0,68	0,68																									An Áp	Xuân Lai	Tờ 10
3	Quy hoạch khu nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng cây ven làng đồng ngoài	0,54	0,54																									An Áp	Xuân Lai	Tờ 8
4	Quy hoạch khu nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng cây ven làng đồng trong	0,60	0,60																									An Áp	Xuân Lai	Tờ 8
5	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung	1,10	0,94	-		0,10				0,03	0,03																	An Hiệp	Nguyên Xá 3	Tờ 1
6	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung	1,00	0,80							0,10	0,10																	An Lễ	Hưng Hòa, Đồng Bằng	Tờ 1, tờ 15
7	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung đồng dê ven sông cô	1,10	1,10							-	-																	An Mỹ	Tô Xuyên	Tờ 14
8	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung	0,40	0,40																									An Quý	Thôn Sài	Tờ 7
9	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung	1,00	1,00																									An Vinh	Hưng Đạo 2	Tờ 6
10	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung đồng Đống	2,00	2,00																									An Vũ	Vũ Hạ	Tờ 2
11	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung đồng Bể Lắng	0,55	0,55																									An Vũ	Vọng Lỗ, Đại Điền	Tờ 7, tờ 14
12	Quy hoạch khu chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản	3,90	3,70							0,10	0,10																	An Tràng	Hồng Phong	Tờ 7
13	Quy hoạch vùng chăn nuôi sang khu trang trại chăn nuôi tập trung đồng Vang Bắc xóm 12 thôn Đồng Cừ	2,50	2,50																									Đông Hải	Đồng Cừ	Tờ 13
14	Quy hoạch vùng chuyển đổi sang khu trang trại chăn nuôi	0,55	0,55																									Đông Hải	Dụ Đại 2	Tờ 5
15	Quy hoạch khu trang trại chăn nuôi tập trung ven sông Diêm	1,00	1,00																									Đồng Tiến	Cao Mộc, Cổ Đăng	Tờ 18
16	Quy hoạch trang trại	0,50	0,50																									Châu Sơn	Lang Duyên	Tờ 5
17	Quy hoạch trang trại tổng hợp	8,00	7,44							0,26	0,30																	Quỳnh Giao	An Hiệp	Tờ 2, tờ 3, tờ 4
18	Quy hoạch trang trại chăn nuôi	2,18	1,90							0,15	0,13																	Quỳnh Giao	An Hiệp	Tờ 2, tờ 3, tờ 4
19	Quy hoạch trang trại nuôi bò	3,06	3,00							0,03	0,03																	Quỳnh Giao	An Hiệp	Tờ 2, tờ 3, tờ 4
20	Quy hoạch trang trại bò	8,59	3,89	4,50						0,10	0,10																	Quỳnh Hoa	Bồ Trang 3	Tờ 1 đến 5
21	Quy hoạch đất chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản	0,50	0,50																									Quỳnh Hải	An Phú 2	Tờ 1, tờ 2
22	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung chân thùng (chân đê)	2,00	0,91	1,09																								Quỳnh Hoàng	An Đồng, Liên Hiệp, Thượng Hạ Phán	TỜ 6, tờ 7
23	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung	3,00	3,00																									Quỳnh Hội	Tân Hóa, Phụng Công, Đông Xá, Lương Mỹ	Tờ 11, tờ 2
24	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung	0,40	0,40																									Quỳnh Mỹ	Hồng Thịnh, Tân Hòa	tờ 4
25	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung	0,60	0,60																									Quỳnh Mỹ	Hồng Thịnh, Tân Hòa	tờ 4
26	Dự án đầu tư chế sản xuất, chế biến rau sạch bằng mô hình công nghệ khép kín của Công ty TNHH nông nghiệp Ito Engei	2,27		2,26						0,01																		Quỳnh Lâm	Ngọc Tiến	Tờ 2, tờ 3
27	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung	1,00	0,70							0,20	0,10																	Quỳnh Ngọc	Hy Hà	Tờ 5
28	Quy hoạch khu chăn nuôi tập trung	3,50	3,00			0,50																						Quỳnh Thọ	Tiên Bá	Tờ 1, tờ 3